

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MỘ

QUÝ 3/2015

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		421,121,554,486	402,977,446,323
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	298,854,495,155	286,617,010,811
111	1. Tiền		298,854,495,155	286,617,010,811
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		77,753,054,689	77,954,214,547
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	65,918,400,426	62,941,721,716
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,682,071,512	1,923,986,450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11,159,444,460	14,080,198,241
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1,006,861,709)	(991,691,860)
140	III. Hàng tồn kho	8	5,485,576,475	4,808,138,654
141	1. Hàng tồn kho		5,485,576,475	4,808,138,654
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		39,028,428,167	33,598,082,311
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	26,930,633,886	22,903,677,819
155	2. Tài sản ngắn hạn khác	10	12,097,794,281	10,694,404,492
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,345,583,656,339	1,975,392,444,090
220	L. Tài sản cố định		2,174,794,252,392	1,868,924,674,118
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1,943,965,987,268	1,698,613,001,616
222	- Nguyên giá		3,352,697,940,555	2,963,065,047,450
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,408,731,953,287)	(1,264,452,045,834)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	230,770,209,562	170,218,283,581
225	- Nguyên giá		264,259,999,952	222,760,543,383
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33,489,790,390)	(52,542,259,802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	58,055,562	93,388,921
228	- Nguyên giá		1,218,289,000	1,218,289,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,160,233,438)	(1,124,900,079)
230	II. Bất động sản đầu tư	15	8,490,900,000	8,490,900,000
231	- Nguyên giá		8,490,900,000	8,490,900,000
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		31,030,013,641	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	31,030,013,641	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	36,000,000,000	36,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		95,268,490,306	61,976,869,972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	93,583,590,306	60,358,969,972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1,100,000,000	1,100,000,000
268	3. Tài sản dài hạn khác		584,900,000	517,900,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,766,705,210,825	2,378,369,890,413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,260,466,880,798	1,095,292,436,512
310	I. Nợ ngắn hạn		526,499,053,336	518,975,538,132
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		64,496,741,491	19,524,143,826
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	2,116,144,630	5,613,859,403
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	43,378,805,380	49,291,574,331
314	4. Phải trả người lao động		25,338,578,984	49,719,085,729
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	24,642,522,519	144,000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	14,447,081,734	77,206,111,137
320	7. Vay ngắn hạn		329,604,078,050	279,010,083,547
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		329,604,078,050	279,010,083,547
323	8. Quý khen thưởng, phúc lợi		22,475,100,548	38,610,536,159
330	II. Nợ dài hạn		733,967,827,462	576,316,898,380
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		997,945,109	707,069,756
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	164,391,554,357	144,714,956,869
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	568,578,327,996	430,894,871,755
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,506,238,330,027	1,283,077,453,901
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,506,238,330,027	1,283,077,453,901
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	565,495,160,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	565,495,160,000
411a	quyết		678,591,920,000	565,495,160,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	200,026,023,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		199,328,808,989	176,299,564,453
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		541,388,337,928	341,256,706,338
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		341,158,220,038	250,686,647,613
421a	cuối kỳ trước		341,158,220,038	250,686,647,613
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		200,230,117,890	90,570,058,725
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,766,705,210,825	2,378,369,890,413



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Kết quả hoạt động kinh doanh


Quý III Năm 2015

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,066,555,790,349	957,678,014,213	3,068,504,014,404	2,698,768,813,087
3	2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,066,555,790,349	957,678,014,213	3,068,504,014,404	2,698,768,813,087
15	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	(906,488,589,670)	(799,143,989,012)	(2,600,759,787,115)	(2,248,237,121,156)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		160,067,200,679	158,534,025,201	467,744,227,289	450,531,691,931
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,390,872,196	2,172,931,020	6,483,581,424	5,213,396,153
21	7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(17,286,966,769)	(15,874,154,947)	(50,077,835,305)	(45,299,297,617)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(17,286,966,769)	(15,871,593,666)	(50,077,835,305)	(45,298,372,076)
25	8. Chi phí bán hàng	24		(45,488,305,452)	(36,354,629,543)	(130,289,625,731)	(104,463,348,017)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(18,395,724,306)	(24,245,532,138)	(82,674,196,729)	(74,009,320,835)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 +	30		81,287,076,348	84,232,639,598	211,186,150,948	231,973,121,615
31	11. Thu nhập khác	31		47,918,844,496	22,550,275,012	129,987,350,190	83,052,450,483
33	12. Chi phí khác	32		(8,932,446,413)	(4,427,589,309)	(24,068,876,825)	(19,087,658,444)
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38,986,398,083	18,122,685,703	105,918,473,365	63,964,792,039
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50	50		120,273,474,431	102,355,325,296	317,104,624,313	295,937,913,654
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(26,460,164,376)	(23,020,821,565)	(69,763,017,351)	(65,608,991,004)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		502,650,000		502,650,000
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 - 52)	60		93,813,310,055	79,837,153,731	247,341,606,962	230,831,572,650


Vu Viet Nga
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		317,104,624,313	295,937,913,654
Điều chỉnh cho các khoản :				
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	321,230,835,063	274,432,444,967
03	- Các khoản dự phòng		15,169,849	(1,525,791,152)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(111,051,482,464)	(66,139,785,393)
06	- Chi phí lãi vay	28	50,077,835,305	45,298,372,076
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		577,376,982,066	548,003,154,152
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(1,277,479,780)	25,757,266,903
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(677,437,821)	(446,957,219)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		12,206,388,501	(15,160,515,473)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(37,251,576,401)	(99,595,106)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(49,458,101,270)	(44,856,362,599)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(70,038,359,982)	(63,843,184,243)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17,676,597,488	15,044,225,272
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(40,323,086,447)	(28,853,579,350)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		408,233,926,354	435,544,452,337
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(664,385,691,015)	(635,816,010,205)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		130,119,999,913	79,736,363,686
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác		0	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		0	
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		0	1,500,000,000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	6,469,447,348	5,211,765,413
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(527,796,243,754)	(549,367,881,106)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		452,503,100,000	435,335,700,000
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(222,242,846,878)	(172,852,798,392)
33	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(41,982,802,378)	(30,715,491,857)
34	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(56,477,649,000)	(86,782,741,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		131,799,801,744	144,984,668,751
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		12,237,484,344	31,161,239,982
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		286,617,010,811	208,115,703,752
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	298,854,495,155	239,276,943,734

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 16.251 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.225).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các

khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.1 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.1 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.2 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

	30/09/2015	01/01/2015
4. TIỀN		
Tiền mặt	17,053,322,598	18,989,454,987
Tiền gửi ngân hàng	281,801,172,557	267,627,555,824
TỔNG CỘNG	298,854,495,155	286,617,010,811
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2015	01/01/2015
Khách hàng dùng thẻ taxi	55,632,903,186	49,642,971,550
Khách hàng taxi vắng lái	9,534,883,100	12,714,729,600
Khách hàng khác trong nước	750,614,140	584,020,566
TỔNG CỘNG	65,918,400,426	62,941,721,716
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,006,861,709)	(991,691,860)
GIÁ TRỊ THUẦN	64,911,538,717	61,950,029,856

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	991,691,860	875,887,031
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	65,999,849	27,642,150
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(50,830,000)	(53,433,302)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,006,861,709	850,095,879

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		30/09/2015	01/01/2015	
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải		-	-	
Khác		1,682,071,512	1,923,986,450	
TỔNG CỘNG		1,682,071,512	1,923,986,450	
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		30/09/2015	01/01/2015	
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>		4,992,368,409	885,168,434	
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>		159,071,485	3,676,027,396	
<i>Phải thu vé máy bay</i>		3,528,227,155	1,709,096,322	
<i>Các khoản khác</i>		2,479,777,411	7,809,906,089	
TỔNG CỘNG		11,159,444,460	14,080,198,241	
Trong đó:				
- Phải thu bên thứ ba		9,843,487,322	7,939,456,509	
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)		1,315,957,138	6,140,741,732	
8. HÀNG TỒN KHO		30/09/2015	01/01/2015	
Công cụ, dụng cụ		5,485,576,475	4,808,138,654	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		5,485,576,475	4,808,138,654	
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		30/09/2015	01/01/2015	
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>		10,639,376,481	9,242,906,692	
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>		1,458,417,800	1,451,497,800	
TỔNG CỘNG		12,097,794,281	10,694,404,492	
10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	599,826,164	862,286,269	2,961,602,935,017	2,963,065,047,450
Mua mới	1,561,206,000	43,250,000	515,205,740,287	516,810,196,287
Chuyển từ thuê tài chính	0	0	92,828,725,258	92,828,725,258
Tăng khác	328,900,200			328,900,200
Thanh lý, nhượng bán			(220,006,028,440)	(220,006,028,440)
Giảm khác	(328,900,200)			(328,900,200)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	2,161,032,164	905,536,269	3,349,631,372,122	3,352,697,940,555
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	599,826,164	386,870,969	9,797,003,292	10,783,700,425

Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	590,023,753	542,540,250	1,263,319,481,831	1,264,452,045,834
Khấu hao trong kỳ	163,031,896	67,018,572	299,860,138,980	300,090,189,448
Chuyển từ thuế tài chính			40,157,781,668	40,157,781,668
Tăng khác	20,924,641			20,924,641
Giảm khác	(20,924,641)			(20,924,641)
Thanh lý, nhượng bán			(195,968,063,663)	(195,968,063,663)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	753,055,649	609,558,822	1,407,369,338,816	1,408,731,953,287
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9,802,411	319,746,019	1,698,283,453,186	1,698,613,001,616
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	1,407,976,515	295,977,447	1,942,262,033,306	1,943,965,987,268
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	1,173,937,232,800	1,173,937,232,800
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 22)			75,328,234,224	75,328,234,224

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	222,760,543,383	222,760,543,383
Thuê mới	134,328,181,827	134,328,181,827
Mua lại TSCĐ Thuế TC	(92,828,725,258)	(92,828,725,258)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	264,259,999,952	264,259,999,952
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	52,542,259,802	52,542,259,802
Khấu hao trong kỳ	21,105,312,256	21,105,312,256
Mua lại TSCĐ Thuế TC	(40,157,781,668)	(40,157,781,668)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	33,489,790,390	33,489,790,390
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	170,218,283,581	170,218,283,581
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	230,770,209,562	230,770,209,562

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			1,218,289,000	1,218,289,000
Mua trong kỳ				-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	-	-	1,218,289,000	1,218,289,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,088,289,000	1,088,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			1,124,900,079	1,124,900,079
Hao mòn trong kỳ			35,333,359	35,333,359
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	-	-	1,160,233,438	1,160,233,438
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	-	93,388,921	93,388,921
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	-	-	58,055,562	58,055,562

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/09/2015	01/01/2015
Xe (51 xe) + thuế TB (19 xe) chưa hình thành TSCĐ	30,704,463,641	
Khác	325,550,000	-
TỔNG CỘNG	31,030,013,641	-

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2015. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của những lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty con	36,000,000,000	36,000,000,000
GIÁ TRỊ THUẬN	36,000,000,000	36,000,000,000

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

	30/09/2015		01/01/2015	
16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
Ngắn hạn				
Bảo hiểm vật chất xe		11,871,240,032		9,714,621,273
Phí bảo trì đường bộ		4,256,517,765		3,363,200,000
Công cụ - dụng cụ đang dùng		1,924,929,076		639,244,215
Đồng phục nhân viên		-		2,770,585,398
Khác		8,877,947,013		6,416,026,933
TỔNG CỘNG		26,930,633,886		22,903,677,819
Dài hạn				
Phí bảo trì đường bộ		93,507,000		33,690,600
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi		55,405,881,526		56,389,417,888
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng		1,147,348,305		678,781,716
Công cụ - dụng cụ đang dùng		36,015,786,239		1,512,079,807
Khác		921,067,236		1,744,999,961
TỔNG CỘNG		93,583,590,306		60,358,969,972
17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		30/09/2015		01/01/2015
Phải trả người bán				
- Trả trước để mua phương tiện vận tải		1,500,000,000		5,200,000,000
- Khác hàng khác		616,144,630		413,859,403
TỔNG CỘNG		2,116,144,630		5,613,859,403
18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	30/09/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	16,850,479,660	168,933,359,342	168,823,361,340	16,740,481,658
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh số 31.2)	26,460,164,376	69,856,795,651	70,132,138,282	26,735,507,007
Thuế thu nhập cá nhân	68,161,344	589,711,411	6,337,135,733	5,815,585,666
Các loại thuế khác	0	42,266,913	42,266,913	-
TỔNG CỘNG	43,378,805,380	239,422,133,317	245,334,902,268	49,291,574,331

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
Tạm trích lương tháng 13	15,300,000,000	-
Khác	9,342,522,519	144,000
TỔNG CỘNG	24,642,522,519	144,000
20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
Tiền lãi vay phải trả	3,808,136,426	3,188,402,391
Bảo hiểm vật chất nhân sự	3,361,944,809	3,177,225,138
Phí hoạt động của HDQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	3,646,059,849	11,525,135,395
Cổ tức phải trả	444,664,000	56,922,313,000
Khác	3,186,276,650	2,393,035,213
TỔNG CỘNG	14,447,081,734	77,206,111,137
Trong đó:		
- Phải trả cho bên thứ ba	14,447,081,734	77,206,111,137
21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	120,444,465,500	108,067,973,200
Nhận ký quỹ khách hàng	35,447,088,857	30,146,983,669
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	7,000,000,000	5,000,000,000
TỔNG CỘNG	164,391,554,357	144,714,956,869
22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	30/09/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	329,604,078,050	279,010,083,547
- Vay từ ngân hàng	278,647,658,918	238,732,244,527
- Nợ thuê tài chính	50,956,419,132	40,277,839,020
Dài hạn		
Vay ngân hàng (i)	744,485,024,295	617,657,471,173
- Vay dài hạn đến hạn trả	278,647,658,918	238,732,244,527
- Vay dài hạn	465,837,365,377	378,925,226,646
Nợ thuê tài chính (ii)	153,697,381,751	92,247,484,129
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	50,956,419,132	40,277,839,020
- Nợ thuê tài chính dài hạn	102,740,962,619	51,969,645,109
TỔNG CỘNG	898,182,406,046	709,904,955,302

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/9/15)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	116,758,980,000	217,695,870,000	334,454,850,000	Từ 05/10/2015 đến 09/01/2019	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5% đến 5%	1015 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	84,991,090,840	101,705,741,974	186,696,832,814	Từ 22/10/2015 đến 30/09/2019	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến -1%	808 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	76,897,588,078	146,435,753,403	223,333,341,481	Từ 19/10/2015 đến 08/09/2019	LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5% đến 2%	714 xe
TỔNG CỘNG	278,647,658,918	465,837,365,377	744,485,024,295			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý IV/2015	Quý I/2016	Quý II/2016	Quý III/2016	Tổng cộng
Thanh toán	69,735,699,474	69,999,912,240	69,625,413,578	69,286,633,626	278,647,658,918

(ii Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	30/09/2015			01/01/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	48,942,624,865	8,012,480,737	40,930,144,128	46,842,322,054	6,564,483,034	40,277,839,020
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	12,407,487,426	2,381,212,422	10,026,275,004	-	-	-
Dưới 1 năm	61,350,112,291	10,393,693,159	50,956,419,132	46,842,322,054	6,564,483,034	40,277,839,020
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	83,227,674,384	6,805,311,760	76,422,362,624	56,894,290,194	4,924,645,085	51,969,645,109
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	28,996,078,391	2,677,478,396	26,318,599,995	-	-	-
Từ 1 - 5 năm	112,223,752,775	9,482,790,156	102,740,962,619	56,894,290,194	4,924,645,085	51,969,645,109
TỔNG CỘNG	173,573,865,066	19,876,483,315	153,697,381,751	103,736,612,248	11,489,128,119	92,247,484,129

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 29)*

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565,495,160,000	434,998,180,000
Tăng trong năm	113,096,760,000	130,496,980,000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	678,591,920,000	565,495,160,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	56,477,649,000	86,782,741,000

23.3 Cổ phiếu

	30/09/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	56,549,516	565,495,160,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	56,549,516	565,495,160,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	56,549,516	565,495,160,000

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,068,504,014,404	2,698,768,813,087
TỔNG CỘNG	3,068,504,014,404	2,698,768,813,087
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3,054,443,279,718	2,678,039,407,679
Doanh thu bất động sản đầu tư		10,000,000,000
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	14,060,734,686	10,729,405,408

24.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
TỔNG CỘNG	-	-

24.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,068,504,014,404	2,698,768,813,087
TỔNG CỘNG	3,068,504,014,404	2,698,768,813,087
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3,054,443,279,718	2,678,039,407,679
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	10,000,000,000
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	14,060,734,686	10,729,405,408

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,469,447,348	5,211,765,413
Khác	14,134,076	1,630,740
TỔNG CỘNG	6,483,581,424	5,213,396,153

25. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	2,587,490,450,429	2,231,523,820,170
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	6,148,905,108
Khác	13,269,336,686	10,564,395,878
TỔNG CỘNG	2,600,759,787,115	2,248,237,121,156

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Lãi tiền vay	50,077,835,305	45,298,372,076
Khác	-	925,541
TỔNG CỘNG	50,077,835,305	45,299,297,617

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Thu nhập khác	129,987,350,190	83,052,450,483
Thu từ thanh lý tài sản cố định	128,619,999,913	79,736,363,686
Khác	1,367,350,277	3,316,086,797

Chi phí khác	(24,068,876,825)	(19,087,658,444)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(24,037,964,797)	(18,808,343,706)
Khác	(30,912,028)	(279,314,738)
GIÁ TRỊ THUẦN	105,918,473,365	63,964,792,039

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Chi phí nhân công	67,260,915,246	55,745,890,776
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	2,833,348	8,499,996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,783,858,872	47,580,765,631
Khác	10,242,018,265	1,128,191,614
TỔNG CỘNG	130,289,625,731	104,463,348,017

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Chi phí nhân công	47,775,259,771	42,590,494,449
(Thuyết minh số 9,10 và 11)	639,226,233	1,503,030,016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,685,002,844	16,903,001,316
Khác	17,574,707,881	13,012,795,054
	82,674,196,729	74,009,320,835

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Chi phí nguyên liệu	763,198,741,296	826,365,139,822
Chi phí nhân công	1,556,830,388,465	1,176,109,553,702
Chi phí khấu hao và khấu trừ	321,230,835,063	274,432,444,967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116,397,229,838	106,136,831,298
Khác	56,066,414,913	43,665,820,219
TỔNG CỘNG	2,813,723,609,575	2,426,709,790,008

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	69,763,017,351	65,608,991,004
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		(502,650,000)
	69,763,017,351	65,106,341,004

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	317,104,624,313	295,937,913,654
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	317,104,624,313	295,937,913,654
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	69,763,017,351	65,608,991,004
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	93,778,300	
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	69,856,795,651	65,608,991,004
Thuế TNDN phải trả đầu năm	26,735,507,007	19,907,565,675
Thuế TNDN đã trả trong năm	(70,132,138,282)	(63,843,184,243)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	26,460,164,376	21,673,372,436

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,100,000,000	1,100,000,000	-	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt	Công ty con	Tạm ứng Chi phí trả hộ	5,038,037,090

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam Công ty con		Tạm ứng Chi phí trả hộ	1,315,957,138
Các giao dịch với các bên liên quan khác			
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
		Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Lương		1,993,230,000	1,989,480,000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm

2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2015	01/01/2015
Dưới 1 năm	4,062,767,972	4,116,810,812
Từ 1 - 5 năm	5,101,508,160	7,630,495,500
TỔNG CỘNG	9,164,276,132	11,747,306,312

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc Công ty giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và 30 tháng 9 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015		
VNĐ	(220)	13,161,240,923
VNĐ	220	(13,161,240,923)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014		
VNĐ	(190)	8,548,247,460
VNĐ	190	(8,548,247,460)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến có uy tín và có tính thanh khoản cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 9 năm 2015.

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	64,911,538,717	61,420,471,145	2,857,361,303	66,107,414	567,598,855
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	61,950,029,856	60,067,757,003	1,275,305,149	272,419,031	334,548,673

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Vay và nợ	329,604,078,050	568,578,327,996	-	898,182,406,046
- Phải trả người bán	64,496,741,491	-	-	64,496,741,491
- Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	18,829,121,691	157,391,554,357	-	176,220,676,048
Cộng	412,929,941,232	725,969,882,353	-	1,138,899,823,585

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Vay và nợ	279,010,083,547	430,894,871,755	-	709,904,955,302
- Phải trả người bán	19,524,143,826	-	-	19,524,143,826
- Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	8,074,545,259	139,714,956,869	-	147,789,502,128
Cộng	306,608,772,632	570,609,828,624	-	877,218,601,256

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



Vũ Việt Nga
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	434,998,180,000	330,523,003,110	85,888,844,655	44,744,422,327	250,686,647,613	1,146,841,097,705
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	130,496,980,000	(130,496,980,000)				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	230,831,572,650	230,831,572,650
Phân phối lợi nhuận	-	-	15,099,441,892	7,549,720,946	(22,649,162,838)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(20,384,246,554)	(20,384,246,554)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	(2,264,916,284)	(2,264,916,284)
Khác	-	-	-	-	(1,134,000,000)	(1,134,000,000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	565,495,160,000	200,026,023,110	100,988,286,547	52,294,143,273	435,085,894,587	1,353,889,507,517
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565,495,160,000	200,026,023,110	176,299,564,453		341,256,706,338	1,283,077,453,901
Tăng vốn	113,096,760,000	(113,096,760,000)				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	247,341,606,962	247,341,606,962
Phân phối lợi nhuận	-	-	23,029,244,536		(23,029,244,536)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(20,726,320,082)	(20,726,320,082)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	(2,302,924,454)	(2,302,924,454)
Khác	-	-	-	-	(1,053,000,000)	(1,053,000,000)
Giám khác	-	-	-	-	(98,486,300)	(98,486,300)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	199,328,808,989	-	541,388,337,928	1,506,238,330,027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2015		01/01/2015		30/09/2015	01/01/2015
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	298,854,495,155	-	286,617,010,811	-	298,854,495,155	286,617,010,811
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	65,918,400,426	(1,006,861,709)	62,941,721,716	(991,691,860)	64,911,538,717	61,950,029,856
- Phải thu bên liên quan	1,315,957,138	-	6,140,741,732	-	1,315,957,138	6,140,741,732
- Phải thu khác	3,528,227,155	-	1,953,096,322	-	3,528,227,155	1,953,096,322
- Tài sản tài chính dài hạn khác	2,043,317,800	-	1,969,397,800	-	2,043,317,800	1,969,397,800
TỔNG CỘNG	371,660,397,674	(1,006,861,709)	359,621,968,381	(991,691,860)	370,653,535,965	358,630,276,521

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Nợ phải trả tài chính			
- Phải trả người bán	64,496,741,491	19,524,143,826	64,496,741,491	19,524,143,826
- Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
- Vay và nợ	898,182,406,046	709,904,955,302	898,182,406,046	709,904,955,302
- Phải trả khác và chi phí phải trả	176,220,676,048	147,789,502,128	176,220,676,048	147,789,502,128
TỔNG CỘNG	1,138,899,823,585	877,218,601,256	1,138,899,823,585	877,218,601,256